

Biểu chi tiết số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	440,72	1.518,54	319,39	361,12	1.096,31	889,60	575,14	311,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	386,77	532,96	298,58	349,90	358,59	354,67	406,50	281,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	386,77	432,83	291,10	349,90	358,59	354,56	398,46	258,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			100,13	7,48			0,11	8,04	22,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	4,53	4,11	7,89	3,20	34,77	27,78	5,93	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		28,78	29,36	1,45	3,28	179,44	49,68	31,63	19,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62		452,44			316,60	297,91		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60		250,37			196,56	134,46	100,98	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>			<i>0,88</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	16,03	113,01	11,47	4,53	10,10	9,83	15,21	3,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		4,61	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	407,64	589,74	148,99	179,61	523,38	486,81	369,18	259,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09			79,59	90,98	147,58	179,58	155,51	110,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88		192,68	150,84						18,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		11,58				19,52	1,18	3,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21		0,61							0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		22,47	4,70	4,54	4,61	7,58	8,61	6,94	5,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		3,51	1,20	1,03	0,58	1,04	2,16	0,58	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		2,42	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		9,89	2,39	2,06	2,08	3,40	2,35	2,66	3,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,89	0,62	1,30	1,68	1,64	3,95	3,49	0,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66		4,76	0,31			1,41			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92	41,32	252,56	0,21	0,20	169,01	74,87	80,79	2,49

[illegible]

Biểu chi tiết số 1.2:**Phân bổ diện tích các loại đất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 2245 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	372,20	386,76	448,71	419,59	750,92	363,66	542,34	403,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	318,37	359,72	415,10	386,14	638,16	328,76	412,50	171,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	316,09	359,71	413,79	386,14	513,26	328,76	412,50	167,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90		2,28	0,01	1,31		124,90			3,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	2,03	1,64	8,48	2,87	32,87	2,72	47,68	15,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		24,59	16,56	20,73	21,32	44,75	16,76	34,91	96,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60							28,03	95,79
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	14,07	8,84	4,40	8,85	14,49	7,42	19,22	24,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		13,14			0,41	20,64	8,00		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	248,73	355,14	261,24	248,71	325,86	188,82	281,81	258,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	65,90	115,63	132,00	128,75	121,53	95,82	107,96	83,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88									23,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,44	0,75	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74								1,25	11,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21									0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		3,76	8,84	4,50	4,73	18,94	3,72	5,35	10,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,81	2,52	0,98	2,32	0,77	0,61	0,96	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,17	0,32	0,25	0,12	0,33	0,33	0,27	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		1,77	2,32	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62	1,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,01	3,68	1,38	0,75	3,81	1,06	0,50	7,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92	47,02	88,68	8,88	7,34	17,03	0,93	43,89	7,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,00	116,00	32,02	83,98						

[illegible]

Biểu chi tiết số I.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thề	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	453,56	376,47	348,30	452,97	534,60	542,87	389,70	351,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	277,43	344,26	295,49	382,70	427,86	471,62	318,32	285,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	277,43	344,17	294,31	382,70	427,86	466,22	260,69	285,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			0,09	1,18			5,40	57,63	0,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	25,99	3,92	8,35	31,13	46,39	23,80	4,13	14,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		66,03	20,53	38,76	19,17	29,79	22,09	44,21	23,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60	60,23							25,13
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	20,66	7,76	5,18	19,88	30,56	25,36	23,03	3,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		3,23		0,52	0,09				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	250,46	182,42	256,77	238,24	294,48	259,67	179,68	315,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	165,17	78,84	121,94	159,79	135,18	133,29	81,89	186,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88				18,33			2,88		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,81	0,64	0,66	0,77	0,85	0,97	0,50	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74				0,24					13,13
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21		0,12	0,12					0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		4,49	5,61	12,32	5,15	6,71	6,25	5,08	11,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,54	0,82	3,44	0,99	0,85	1,60	0,79	0,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82						0,82			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,26	0,16	3,60	0,23	0,24	0,32	0,25	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		2,47	2,75	4,09	3,01	3,35	2,80	2,07	1,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,22	1,88	1,19	0,92	1,44	1,53	1,97	0,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66						0,01			8,64
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92		1,29	14,77	0,20	11,17		0,09	1,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,00	116,00								

[illegible]

Biểu chi tiết số I.4:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn***(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	328,50	587,63	416,78	568,44	1.574,60	1.364,09	793,34	522,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	256,44	310,86	235,40	230,62	69,09	364,99	167,29	353,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	256,44	285,30	235,40	230,62	69,09	364,99	166,74	353,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			25,56					0,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	2,47	15,75	4,57	29,81	448,66	25,33	112,00	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		55,20	147,70	65,20	70,77	86,39	47,28	143,78	55,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60	11,83	87,85	98,29	217,76	962,19	907,21	362,64	99,32
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	2,56	25,46	13,32	19,48	8,27	19,28	7,63	1,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18									7,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	267,14	310,56	247,29	553,55	127,48	466,93	380,11	338,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	186,75	173,73	111,36	373,00	39,74	324,47	225,63	177,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,32	0,42	0,43	0,32	0,32	0,34	0,43	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		0,95		28,95	30,11		5,41		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		4,43	5,06	8,52	3,46	2,73	5,15	5,38	5,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,97	0,82	0,72	0,95	0,32	2,27	1,46	1,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,07	0,17	0,57	0,27	0,40	0,32	0,35	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		1,89	3,17	2,12	1,66	1,46	1,88	2,06	2,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,50	0,90	1,58	0,58	0,55	0,68	1,51	1,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66				3,53					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92		6,44		3,19		3,26	10,18	31,55

[illegible]